

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hà Nội - Tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2023.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2023: 101.981.050.000 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3, Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trong năm đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Đức Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Bá Hóa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Yên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 119/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán về tính hiện hữu tại ngày 31/12/2023 của các khoản nợ phải thu quá hạn chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại thời điểm ngày 31/12/2023 với số tiền: 16,3 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 13,7 tỷ đồng). Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu khó đòi này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue ink signature, likely belonging to Lưu Anh Tuấn, written in a cursive style.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2024-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		252.622.238.109	272.052.174.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.728.667.570	33.171.948.184
1. Tiền	111		31.228.667.570	32.671.948.184
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.879.947.476	225.088.707.209
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	157.924.831.914	181.310.227.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	634.826.958	15.400.488.503
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	35.320.288.604	28.377.991.352
IV. Hàng tồn kho	140		26.263.683.871	13.283.277.201
1. Hàng tồn kho	141	5.5	26.263.683.871	13.283.277.201
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		749.939.192	508.241.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	699.498.828	317.902.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		440.364	138.281.390
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50.000.000	52.058.309
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+260)	200		67.887.833.729	74.679.524.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.458.000	168.458.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	168.458.000	168.458.000
II. Tài sản cố định	220		31.524.822.270	37.492.001.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	23.454.132.312	28.578.690.260
- Nguyên giá	222		67.339.932.081	68.815.088.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.885.799.769)	(40.236.398.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	1.967.095.958	2.630.209.091
- Nguyên giá	225		2.832.618.182	3.054.436.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(865.522.224)	(424.227.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.103.594.000	6.283.102.000
- Nguyên giá	228		10.637.756.591	10.637.756.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.534.162.591)	(4.354.654.591)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	14.366.146.814	15.025.631.904
1. Nguyên giá	231		19.589.702.898	19.589.702.898
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.223.556.084)	(4.564.070.994)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.525.243.735	8.492.237.560
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	10.525.243.735	8.492.237.560
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.303.162.910	13.501.195.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	11.303.162.910	13.501.195.290
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		320.510.071.838	346.731.698.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		239.757.347.014	285.886.939.704
I. Nợ ngắn hạn	310		235.135.970.237	282.357.873.298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	16.373.854.101	63.910.134.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.345.139.728	1.576.989.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.324.220.787	155.925.302
4. Phải trả người lao động	314		2.548.795.503	2.160.580.767
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	57.596.269	450.709.363
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14	87.578.188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	20.022.138.076	13.534.382.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	191.010.212.127	200.015.560.045
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		454.013.632	466.013.632
II. Nợ dài hạn	330		4.621.376.777	3.529.066.406
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	4.621.376.777	3.529.066.406
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		80.752.724.824	60.844.758.713
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	80.752.724.824	60.844.758.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101.981.050.000	81.981.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101.981.050.000	81.981.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(120.000.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.725.583	29.725.583
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.138.050.759)	(21.166.016.870)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(21.166.016.870)	(10.681.868.111)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.966.111	(10.484.148.759)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		320.510.071.838	346.731.698.417

Người lập



Đinh Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Lương

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

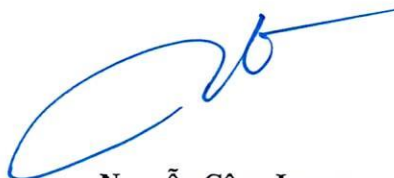
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.005.085.557.632	2.233.107.353.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.005.085.557.632	2.233.107.353.009
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.921.531.316.596	2.170.494.246.904
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		83.554.241.036	62.613.106.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.334.489.613	678.780.118
7. Chi phí tài chính	22	6.4	20.123.234.496	12.663.496.972
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.428.280.940</i>	<i>12.055.209.296</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	44.460.899.144	42.460.239.494
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.197.488.039	22.388.650.440
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.107.108.970	(14.220.500.683)
12. Thu nhập khác	31	6.6	3.189.615.090	1.810.978.434
13. Chi phí khác	32	6.6	741.172.311	34.290.564
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.448.442.779	1.776.687.869
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		5.555.551.749	(12.443.812.814)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.511.985.638	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.043.566.111	(12.443.812.814)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		3.043.566.111	(12.443.812.813)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	6.8	343,05	(1.517,89)

Người lập



Đinh Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Lương

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.555.551.749	(12.443.812.814)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		5.622.390.298	6.977.650.692
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.334.489.613)	(678.780.118)
- Chi phí lãi vay	06		19.428.280.940	12.055.209.296
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.271.733.374	5.910.267.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.348.659.068	(38.201.154.783)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.980.406.670)	(1.311.997.151)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(47.498.991.939)	11.289.977.282
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.816.435.571	2.590.763.305
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.597.324.847)	(11.271.534.277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(136.800.739)	(1.147.029.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.776.696.182)	(32.140.707.651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.004.273.873	2.745.454.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.334.489.613	1.908.581.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.338.763.486	4.654.035.595
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		741.000.000.000	696.783.545.455
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(750.005.347.918)	(651.467.985.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.994.652.082	45.315.560.045
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(1.443.280.614)	17.828.887.989
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.171.948.184	15.343.060.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	31.728.667.570	33.171.948.184

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Lệ Quyên

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/9/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21/09/2023: 101.981.050.000 đồng. (*Bằng chữ: Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HFC.

Tổng số nhân viên của Công ty vào 31/12/2023 là 203 người (Tại ngày 31/12/2022 là 235 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
 - Bán buôn dầu thô;
 - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
-

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xăng dầu các loại, vận tải đường bộ và dịch vụ ăn uống, cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Hải Phòng	Km 2 đường 356, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
2.	Chi nhánh Nghệ An (dừng hoạt động tháng 12/2022)	Xóm Bắc Sơn 1, xã Nghi Quang, Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
3.	Chi nhánh Thái Nguyên	Số nhà 68A, tổ 4, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty, đơn vị	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo quy định Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ký ngày 18/10/2014;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/TRANSERCO-HFC-TL ký ngày 07/7/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/TRANSERCO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/HĐHT/TRANSERCO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 115/2015/HĐ-VNLHP ký ngày 28/08/2015;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ký ngày 16/9/2019 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

Số năm
05 - 40

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Là công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán dựa trên thời gian phân bổ còn lại và được phân bổ từ 01 năm đến 02 năm căn cứ vào thời gian đem lại lợi ích kinh tế.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán về vốn hóa chi phí đi vay. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả được trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Các chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm, các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20%.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty có 3 lĩnh vực kinh doanh chính: xăng dầu, vận tải và dịch vụ khác. Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày Báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.314.217.337	6.196.108.591
Tiền gửi ngân hàng	21.908.257.819	26.469.647.179
Tiền đang chuyển	6.192.414	6.192.414
Các khoản tương đương tiền (i)	500.000.000	500.000.000
Tổng	31.728.667.570	33.171.948.184

(i): Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	157.924.831.914	181.310.227.354
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	17.798.263.229	18.458.720.240
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	14.827.540.100	14.780.473.290
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	3.283.719.321	7.646.238.990
Công ty CP xe khách Hà Nội	2.390.996.494	6.331.916.223
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	11.779.817.660	8.031.242.550
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia (i)	4.110.670.609	4.110.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An (i)	2.016.414.100	2.016.414.100
Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng (i)	1.740.009.569	1.740.009.569
Công ty TNHH Vận tải Nam Anh (i)	1.355.417.530	1.355.417.530
Bà Nguyễn Thị Hòa (i)	4.571.000.000	4.571.000.000
Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội	11.605.469.100	15.309.776.690
Trung tâm Tân Đạt - CN TCT Vận tải Hà Nội	4.219.043.650	4.891.664.310
XN xe buýt Yên Viên - CN TCT Vận tải HN	3.633.053.465	3.887.353.331
XN xe buýt nhanh BRT - CN TCT Vận tải HN	4.804.247.740	8.392.030.250
Phải thu các khách hàng khác	69.789.169.347	79.787.299.672
Tổng	157.924.831.914	181.310.227.354

(i): Các khoản nợ quá hạn thanh toán, chưa đánh giá được khả năng thu hồi.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	163	12.589.283.831
Công ty CP Mỹ Anh	-	400.000.000
Công ty CP XD và CN Môi trường Quang Minh	150.840.000	150.840.000
Các trả trước cho người bán ngắn hạn khác	483.986.795	2.260.364.672
Tổng	634.826.958	15.400.488.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	35.320.288.604	-	28.377.991.352	-
Tạm ứng	4.176.328.077	-	2.911.127.882	-
Ký cược, ký quỹ	29.705.169.503	-	24.259.678.627	-
Phải thu khác	1.438.791.024	-	1.207.184.843	-
b) Dài hạn	168.458.000	-	168.458.000	-
Ký cược, ký quỹ	168.458.000	-	168.458.000	-
Tổng	35.488.746.604	-	28.546.449.352	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	102.887.000	-	92.400.000	-
Công cụ, dụng cụ	1.356.986.000	-	1.484.804.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.663.940	-	33.625.739	-
Hàng hóa	24.693.146.931	-	11.672.447.189	-
Tổng	26.263.683.871	-	13.283.277.201	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	699.498.828	317.902.019
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	699.498.828	868.589.043
b) Dài hạn	11.303.162.910	13.501.195.290
Chi phí xuất dùng các công cụ, dụng cụ tại các cửa hàng Hà Nội và các chi phí khác	5.301.524.078	6.882.271.591
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	6.001.638.832	6.618.923.699
Tổng	12.002.661.738	13.819.097.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	41.173.141.310	17.280.361.590	5.775.812.325	4.585.773.456	68.815.088.681
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	83.515.000	998.289.600	393.352.000	1.475.156.600
Thanh lý, nhượng bán	-	83.515.000	998.289.600	393.352.000	1.475.156.600
Số dư tại 31/12/2023	41.173.141.310	17.196.846.590	4.777.522.725	4.192.421.456	67.339.932.081
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	17.815.303.913	15.453.485.183	2.939.126.301	4.028.483.024	40.236.398.421
Tăng trong năm	2.756.857.935	897.046.797	436.812.121	251.385.404	4.342.102.257
Khấu hao trong năm	2.756.857.935	897.046.797	436.812.121	251.385.404	4.342.102.257
Giảm trong năm	-	83.515.000	215.833.909	393.352.000	692.700.909
Thanh lý, nhượng bán	-	83.515.000	215.833.909	393.352.000	692.700.909
Số dư tại 31/12/2023	20.572.161.848	16.267.016.980	3.160.104.513	3.886.516.428	43.885.799.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	23.357.837.397	1.826.876.407	2.836.686.024	557.290.432	28.578.690.260
Tại 31/12/2023	20.600.979.462	929.829.610	1.617.418.212	305.905.028	23.454.132.312

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại 31/12/2023: 17.823.334.863 VND (tại 31/12/2022: 18.155.893.128 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 8.406.203.733 VND (tại ngày 31/12/2022 là 8.809.045.547 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	3.054.436.364	3.054.436.364
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	221.818.182	221.818.182
Thanh lý	221.818.182	221.818.182
Số dư tại 31/12/2023	<u>2.832.618.182</u>	<u>2.832.618.182</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	424.227.273	424.227.273
Tăng trong năm	441.294.951	441.294.951
Khấu hao trong năm	441.294.951	441.294.951
Số dư tại 31/12/2023	<u>865.522.224</u>	<u>865.522.224</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	2.630.209.091	2.630.209.091
Tại 31/12/2023	<u>1.967.095.958</u>	<u>1.967.095.958</u>

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>8.975.572.591</u>	<u>1.610.884.000</u>	<u>51.300.000</u>	<u>10.637.756.591</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	2.692.470.591	1.610.884.000	51.300.000	4.354.654.591
Tăng trong năm	179.508.000	-	-	179.508.000
Khấu hao trong năm	179.508.000	-	-	179.508.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>2.871.978.591</u>	<u>1.610.884.000</u>	<u>51.300.000</u>	<u>4.534.162.591</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	6.283.102.000	-	-	6.283.102.000
Tại 31/12/2023	<u>6.103.594.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.103.594.000</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.662.184.000 VND (tại ngày 31/12/2022: 1.662.184.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 6.103.594.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 6.283.102.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư cho thuê	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
NGUYÊN GIÁ	19.589.702.898	-	-	19.589.702.898
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.915.230.967	-	-	1.915.230.967
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	5.172.118.006	-	-	5.172.118.006
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	10.033.832.215	-	-	10.033.832.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN	4.564.070.994	659.485.090	-	5.223.556.084
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	866.426.483	49.943.070	-	916.369.553
VP 456 Trần Khát Chân	1.173.381.201	70.571.400	-	1.243.952.601
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	355.511.436	137.617.330	-	493.128.766
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	1.438.182.619	401.353.290	-	1.839.535.909
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	15.025.631.904	-	659.485.090	14.366.146.814
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.048.804.484	-	49.943.071	998.861.414
VP 456 Trần Khát Chân	564.571.254	-	70.571.400	493.999.854
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	4.816.606.570	-	137.617.330	4.678.989.240
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	8.595.649.596	-	401.353.290	8.194.296.306

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm lần lượt là 9.716.842.907 VND và 3.714.122.968 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định và kế toán giá trị hợp lý bất động sản đầu tư, do đó Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2023 là 13.367.285.401 VND (tại 31/12/2022 là: 13.976.827.420 VND).

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 730.569.255 VND (tại 31/12/2022 là: 730.569.255 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án số 1 Đông Tác (i)	280.548.714	280.548.714	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên (i)	684.964.224	684.964.224	684.964.224	684.964.224
Dự án 17 Hồng Mai (i)	478.501.271	478.501.271	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Đồng Tháp (i)	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442
Dự án khác (i)	2.591.562.084	2.591.562.084	558.555.909	558.555.909
Tổng	10.525.243.735	10.525.243.735	8.492.237.560	8.492.237.560

(i): Dự án đang trong quá trình xin cấp phép xây dựng.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	16.373.854.101	16.373.854.101	63.910.134.503	63.910.134.503
Công ty Xăng dầu Khu vực I	2.251.973.174	2.251.973.174	55.678.746.838	55.678.746.838
Công ty TNHH vận tải & TM xăng dầu Thiên Phúc	8.077.704.638	8.077.704.638	-	-
Công ty TNHH LPK	3.265.612.282	3.265.612.282	5.384.349.308	5.384.349.308
Phải trả các đối tượng khác	2.778.564.007	2.778.564.007	2.847.038.357	2.847.038.357
Tổng	16.373.854.101	16.373.854.101	63.910.134.503	63.910.134.503

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina	236.263.055	288.094.554
Công ty TNHH TM Tùng Bách	36.186.456	75.603.486
Các khoản người mua trả trước khác	1.072.690.217	1.213.291.346
Tổng	1.345.139.728	1.576.989.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023 VND
Phải nộp	155.925.302	16.767.108.650	13.598.813.165	3.324.220.787
Thuế giá trị gia tăng	85.844.261	7.073.454.260	6.376.819.422	782.479.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.511.985.638	136.800.739	2.375.184.899
Thuế thu nhập cá nhân	70.081.041	662.509.768	566.034.020	166.556.789
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.482.158.984	6.482.158.984	-
Các loại thuế khác	-	37.000.000	37.000.000	-
Phải thu	52.058.309	2.058.309	-	50.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000	-	-	50.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.058.309	2.058.309	-	-

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	57.596.269	450.709.363
Chi phí lãi vay phải trả	14.246.511	249.113.357
Các khoản phải trả khác	43.349.758	201.596.006
Tổng	57.596.269	450.709.363

5.16 Các khoản phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	20.022.138.076	13.534.382.112
Kinh phí công đoàn	445.505.231	422.440.504
Phải trả, phải nộp khác	19.576.632.845	13.111.941.608
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>336.465.200</i>	<i>336.465.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Parus (*)</i>	<i>1.645.000.000</i>	<i>1.875.000.000</i>
<i>Công ty CP Transmedia (**)</i>	<i>2.409.000.000</i>	<i>2.409.000.000</i>
<i>Nguyễn Công Mạnh Hùng</i>	<i>11.358.232.877</i>	<i>7.391.616.435</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3.827.934.768</i>	<i>1.099.859.973</i>
b) Dài hạn	4.621.376.777	3.529.066.406
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.621.376.777	3.529.066.406
Tổng	24.643.514.853	17.063.448.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Các khoản phải trả khác (Tiếp theo)

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019 giữa Công ty Cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần Xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		31/12/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	200.015.560.045	200.015.560.045	741.000.000.000	750.005.347.918	191.010.212.127	191.010.212.127
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	237.500.000.000	257.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	127.000.000.000	127.000.000.000	481.500.000.000	457.000.000.000	151.500.000.000	151.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (3)	20.999.000.000	20.999.000.000	14.000.000.000	34.999.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (4)	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMí Trust - Chi nhánh Hà Nội	2.016.560.045	2.016.560.045	-	506.347.918	1.510.212.127	1.510.212.127
Tổng	200.015.560.045	200.015.560.045	741.000.000.000	750.005.347.918	191.010.212.127	191.010.212.127

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 122/HTTD/2022-HĐCVHM/NHCT122-HFC ngày 26/9/2022. Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 80 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/9/2023. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 1 phố Thi Sách, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 225736, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CQ-1279 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 12/11/2009.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại 187 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CD 824598, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT- DA00207 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 15/4/2016.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4818668/HĐTD ngày 05/9/2022, hạn mức vay 180 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký đến ngày 31/8/2023. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo gồm:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 135/HTTD/2023-HĐCVHM/NHCT122-HFC ngày 06/11/2023. Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 80 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 31/10/2024. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giai đoạn nợ. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu.
- Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng kinh doanh và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225576, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ-1169, cấp theo Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của UBND thành phố Hà Nội tại địa chỉ số 456 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị tại địa chỉ số 436-438 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225575 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 29/4/2009.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23385/2022 ngày 06/9/2022. Hạn mức tín dụng: không vượt quá 50 tỷ VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày 06/9/2022 đến ngày 06/9/2025. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại số 249 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BD 985326.
- Máy móc thiết bị tại Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tam Đa: Cột bom XD điện tử TATSUNO kép Tam Đa, Cột bom XD Sunny XE Nhật -cột kép 3 pha 40L/p- CH Tam Đa.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 173786.23.053.1486666.TD ngày 04/12/2023. Hạn mức tín dụng: không vượt quá 70 tỷ VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh xăng , dầu của khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày kí đến ngày 02/11/2024. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu

a) Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	81.981.050.000	-	29.725.583	(7.803.421.932)	546.453.745	74.753.807.396
Lỗ trong năm	-	-	-	(12.443.812.813)	-	(12.443.812.813)
Công ty con thoái vốn	-	-	-	2.096.817.875	(546.453.745)	1.550.364.130
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	-	(3.015.600.000)	-	(3.015.600.000)
Số dư tại 31/12/2022	81.981.050.000	-	29.725.583	(21.166.016.870)	-	60.844.758.713
Số dư tại 01/01/2023	81.981.050.000	-	29.725.583	(21.166.016.870)	-	60.844.758.713
Lãi trong năm	-	-	-	3.043.566.111	-	3.043.566.111
Tăng vốn (*)	20.000.000.000	(120.000.000)	-	-	-	19.880.000.000
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	-	(3.015.600.000)	-	(3.015.600.000)
Số dư tại 31/12/2023	101.981.050.000	(120.000.000)	29.725.583	(21.138.050.759)	-	80.752.724.824

(*) Nghị quyết số 24/2023/NQ/HFC - HĐQT ngày 23/05/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC về việc thông qua chi tiết phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực I	12.464.450.000	12.464.450.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh	4.115.240.000	4.115.240.000
Ông Doãn Đức Liêm	10.000.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Yên	10.000.000.000	-
Ông Nguyễn Phi Thái	9.297.320.000	9.297.320.000
Các cổ đông khác	56.104.040.000	56.104.040.000
Tổng	101.981.050.000	81.981.050.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	81.981.050.000	81.981.050.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	101.981.050.000	81.981.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phần	01/01/2023 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.198.105	8.198.105
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	10.198.105	8.198.105
Cổ phần phổ thông	10.198.105	8.198.105
Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.198.105	8.198.105
Cổ phần phổ thông	10.198.105	8.198.105
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán xăng, dầu	1.995.368.714.725	2.226.255.695.312
Doanh thu cho thuê BĐS và hàng hóa khác	9.716.842.907	6.851.657.697
Tổng	2.005.085.557.632	2.233.107.353.009

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa xăng, dầu	1.917.817.193.628	2.166.551.812.985
Giá vốn cho thuê BĐS và hàng hóa khác	3.714.122.968	3.942.433.919
Tổng	1.921.531.316.596	2.170.494.246.904

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.334.489.613	678.780.118
Tổng	1.334.489.613	678.780.118

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	19.428.280.940	12.055.209.296
Phí bảo lãnh	694.953.556	608.287.676
Tổng	20.123.234.496	12.663.496.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	44.460.899.144	42.460.239.494
Chi phí nhân viên	23.609.316.220	22.503.113.757
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.111.240.896	780.614.794
Chi phí khấu hao	4.888.077.631	6.114.717.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.962.233.995	2.018.706.442
Chi phí bằng tiền khác	6.890.030.402	11.043.087.447
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.197.488.039	22.388.650.440
Chi phí nhân viên	11.717.297.626	13.543.308.456
Chi phí vật liệu quản lý	50.264.462	195.160.866
Chi phí khấu hao	577.283.680	1.072.450.838
Thuế, phí, lệ phí	359.443.033	372.343.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	509.722.997	543.979.681
Chi phí khác bằng tiền	3.983.476.241	6.661.407.268
Tổng	61.658.387.183	64.848.889.934

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	97.891.021	740.419.782
Xử lý hàng thừa	1.572.020.221	544.579.692
Thu phí dịch vụ điện, nước	1.376.287.712	282.483.193
Thu nhập khác	143.416.136	243.495.767
Tổng	3.189.615.090	1.810.978.434
Chi phí khác		
Phạt, lãi chậm nộp thuế	599.408.324	12.000.000
Chi phí khác	141.763.987	22.290.565
Tổng	741.172.311	34.290.565
Lợi nhuận khác	2.448.442.779	1.776.687.869

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.511.985.638	-
Tổng	2.511.985.638	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	3.043.566.111	(12.443.812.813)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.043.566.111	(12.443.812.813)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	8.872.078	8.198.105
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	343,05	(1.517,89)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.373.506.628	4.373.506.628
Chi phí nhân công	38.550.167.147	38.550.167.147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.556.621.751	6.556.621.751
Thuế, phí và lệ phí	322.761.626	322.761.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.138.907.593	6.138.907.593
Chi phí khác bằng tiền	19.515.080.847	17.765.583.830
Tổng	75.457.045.592	73.707.548.575

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Công ty con
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên BKS
Phạm Văn Toàn	Thành viên BKS
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng
Và các thành viên thân cận trong gia đình của các bên liên quan	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Giao dịch với các bên liên quan

a) Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Phụ cấp của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 22/4/2022)	-	298.165.600
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/4/2022)	60.000.000	40.000.000
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Tổng		252.000.000	530.165.600

Phụ cấp của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban Kiểm soát	48.000.000	40.000.000
Phạm Thị Liên Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2022)	-	8.000.000
Đậu Ngọc Nhân	Thành viên	10.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên (bổ nhiệm 01/5/2022)	24.000.000	16.000.000
Phạm Văn Toàn	Trưởng ban kiểm soát	14.000.000	-
Tổng		96.000.000	88.000.000

Tiền lương, thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám Đốc	767.306.258	773.692.158
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám Đốc	469.111.337	435.477.383
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng	384.234.250	400.055.250
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin	171.304.228	145.883.443
Đậu Ngọc Nhân	Phụ trách công bố thông tin (miễn nhiệm 20/07/2022)	10.000.000	153.714.117
Tổng		1.801.956.073	1.908.822.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan			Năm 2023	Năm 2022
Mua hàng, dịch vụ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn	Mua xăng, dầu	543.871.667.715	1.370.196.704.245

c) Số dư với các bên liên quan

Phải trả với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	2.251.973.174	55.678.746.838
Tổng			2.251.973.174	55.678.746.838

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Lệ Quyên

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên

